

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NSS)

CTCP Nông Súc Sản Đồng Nai

Ngày 31/12/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	54.2%	54.2%

DT thuần 2024
102
tỷ VNĐ
YoY: ▼178 -63.6%

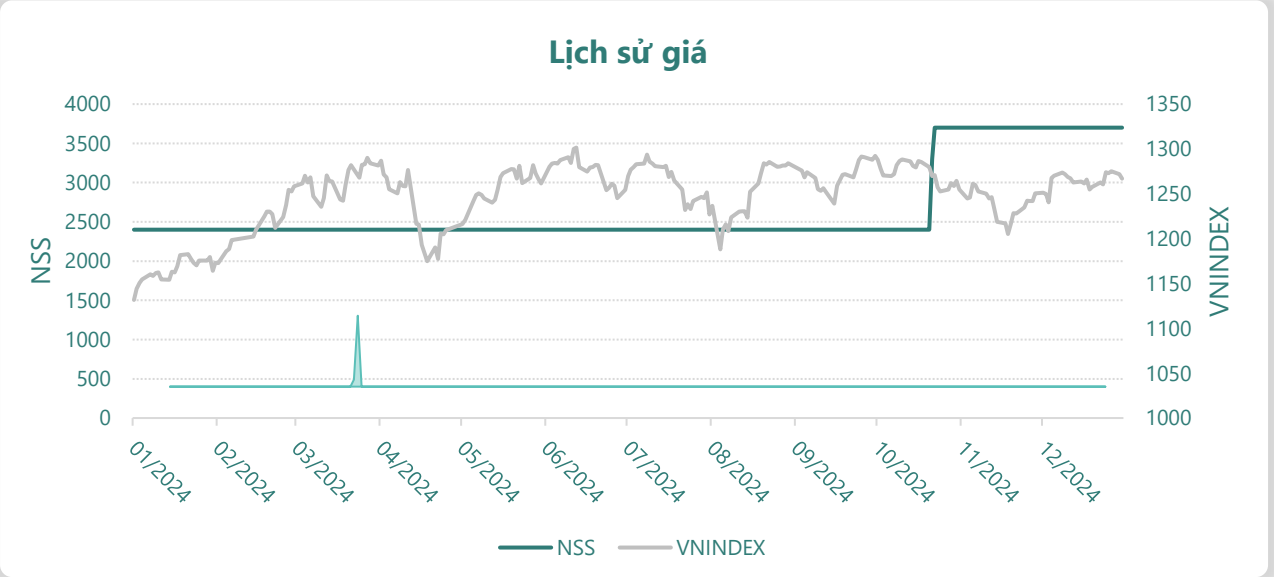
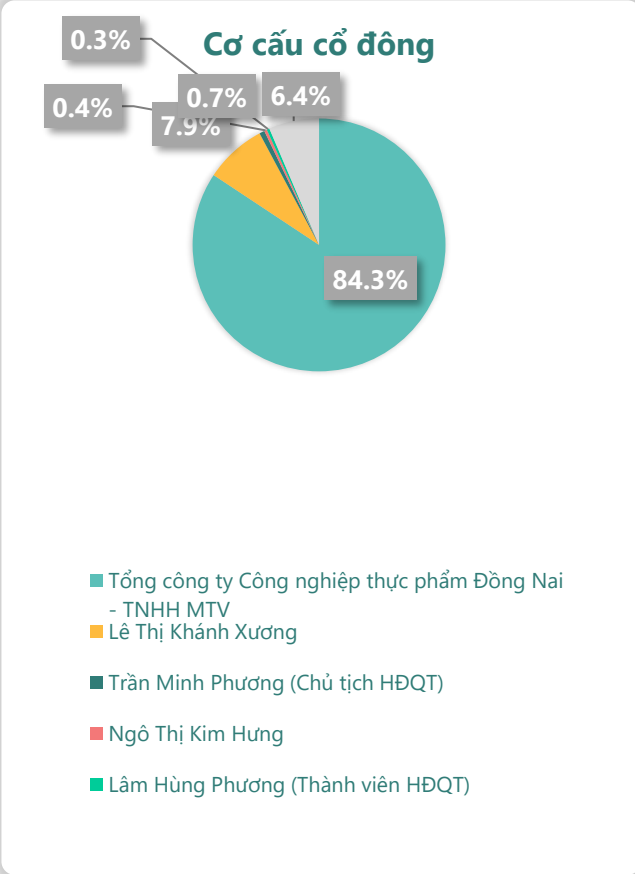
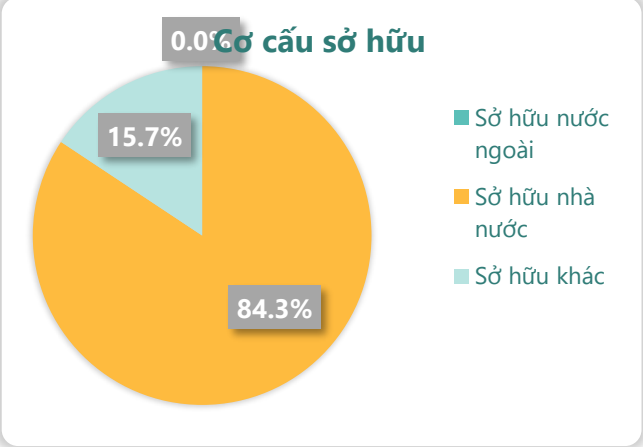
LN thuần 2024
0.63
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.2 -94.6%

LN sau thuế 2024
0.96
tỷ VNĐ
YoY: ▼8.69 -90.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
1.2%
YoY: +/-▼ 3.0%

ROE 2024
0.6%
YoY: +/-▼ 5.0%

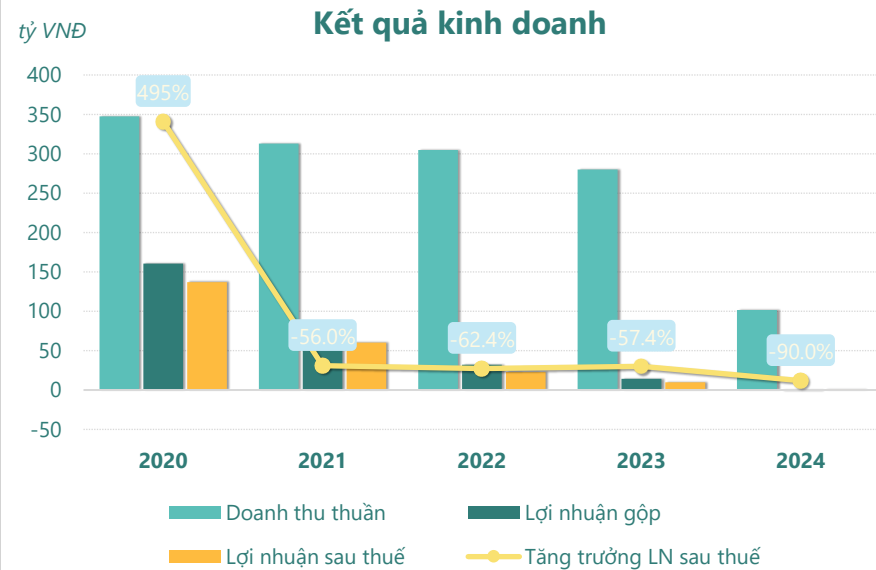
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,400 - 3,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	38
Số lượng CPLH (CP)	10,263,942
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.16)
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **NSS** ghi nhận doanh thu thuần **101.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 63.6%** và **giảm 90.0%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.57%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

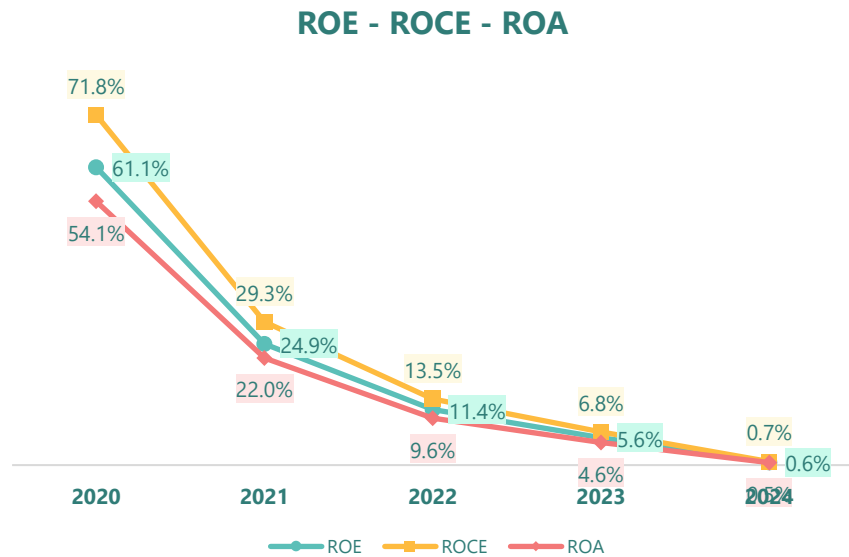
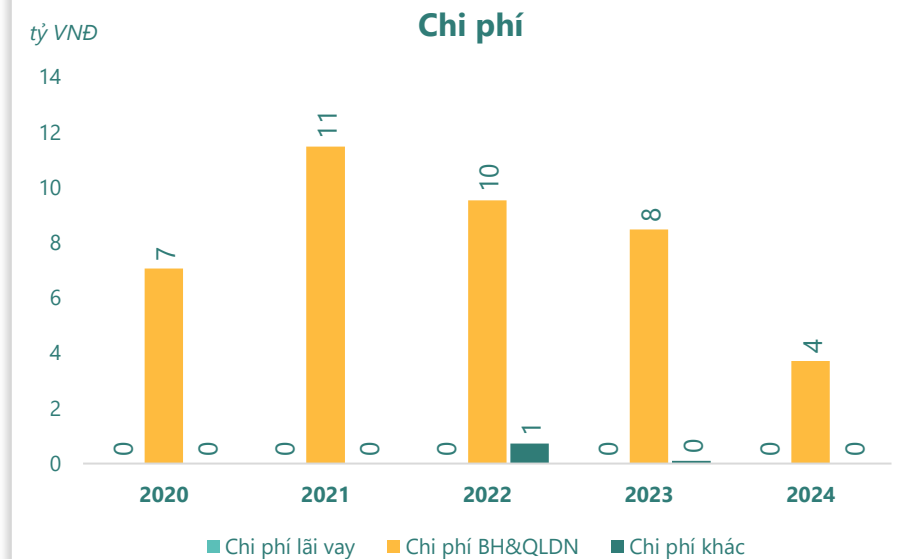
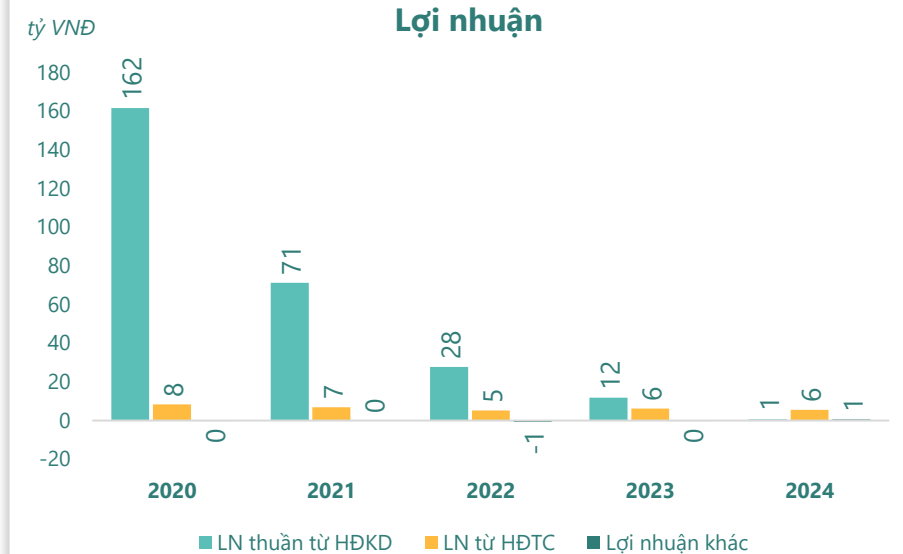
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **NSS** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.63** tỷ đồng, **giảm đi 11.19** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (54.62 tỷ đồng) là 53.99 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **3.71** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.00** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

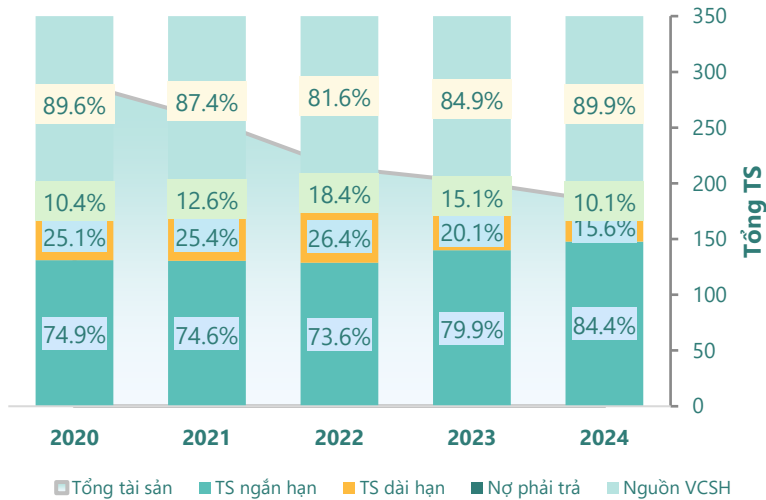
ROE của NSS năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.57%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

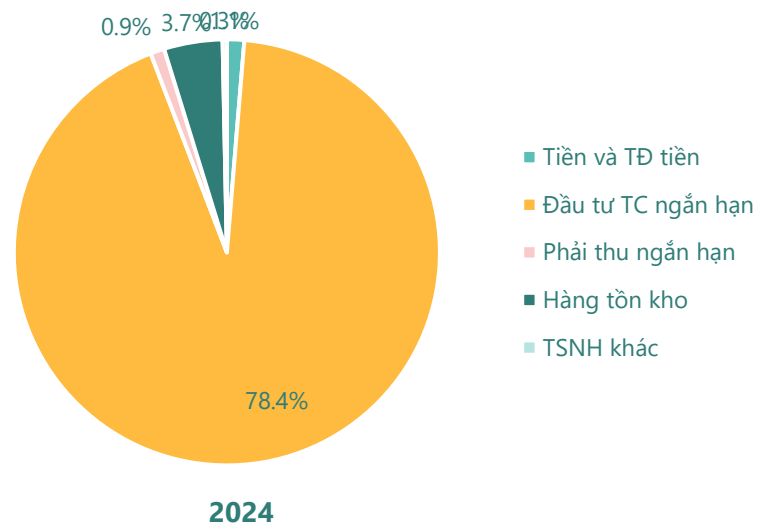
tỷ VNĐ



Tổng tài sản của **NSS** năm 2024 đạt **183.7** tỷ đồng, giảm **8.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

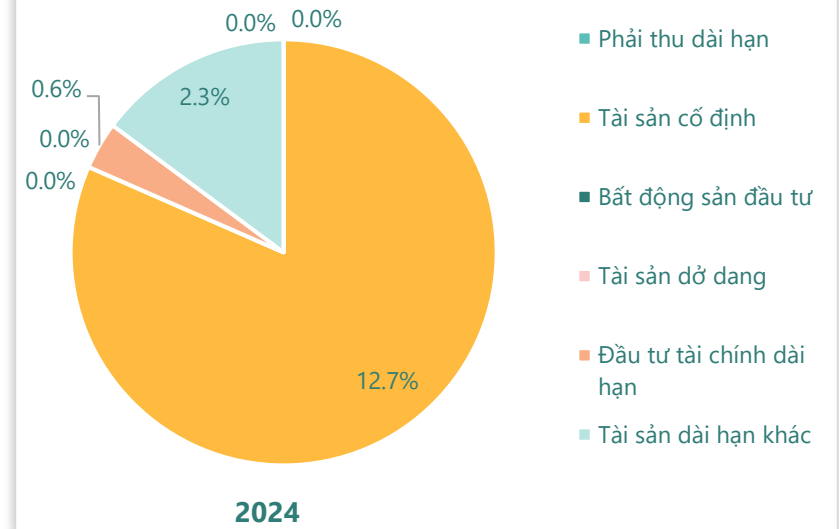
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của NSS năm 2024 giảm **3.64%** so với năm trước, đạt **155.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **78.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.75% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

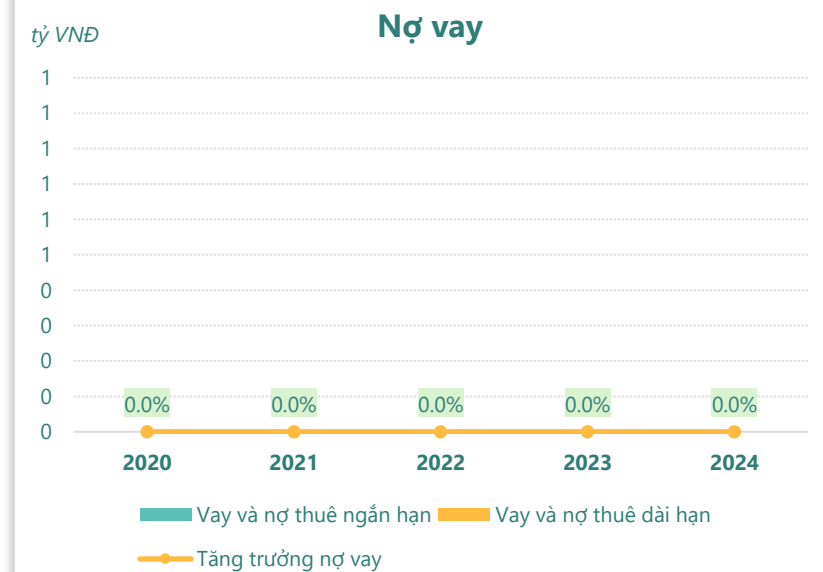
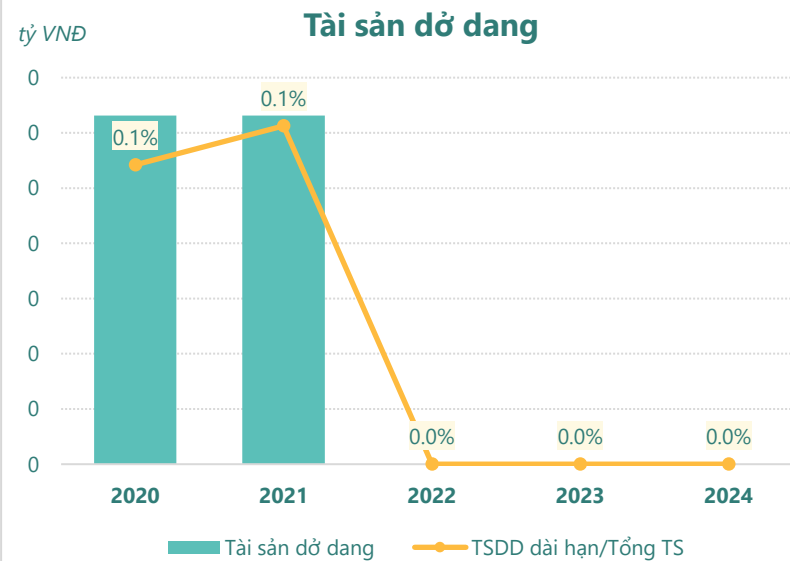
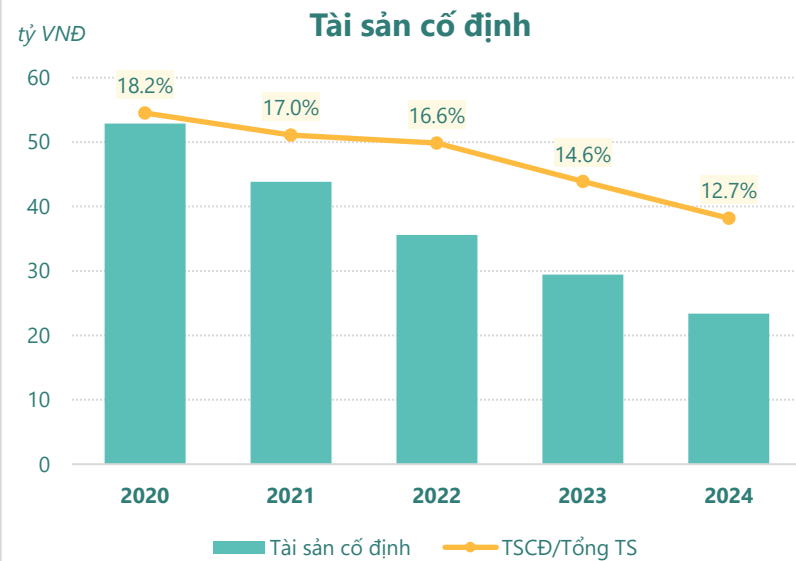
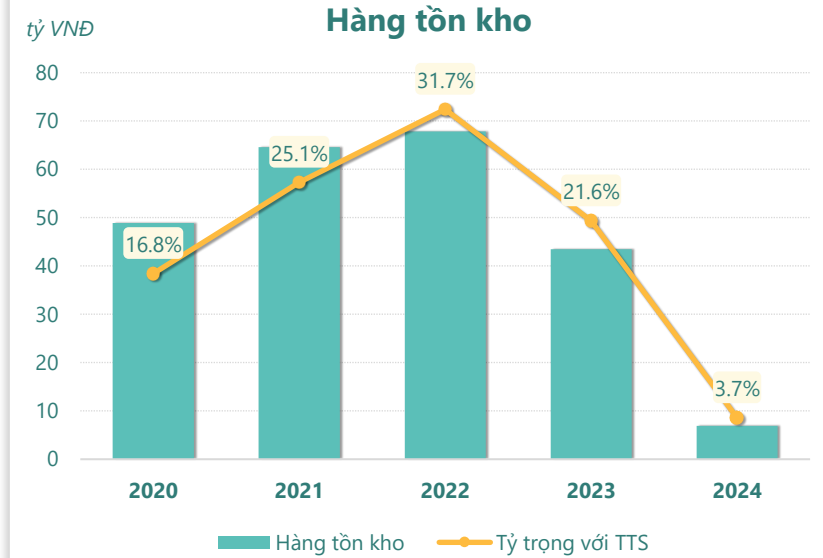
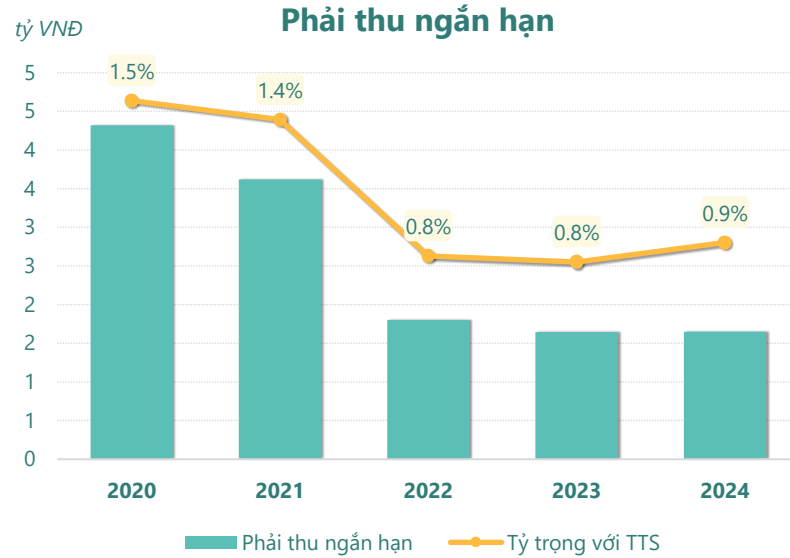
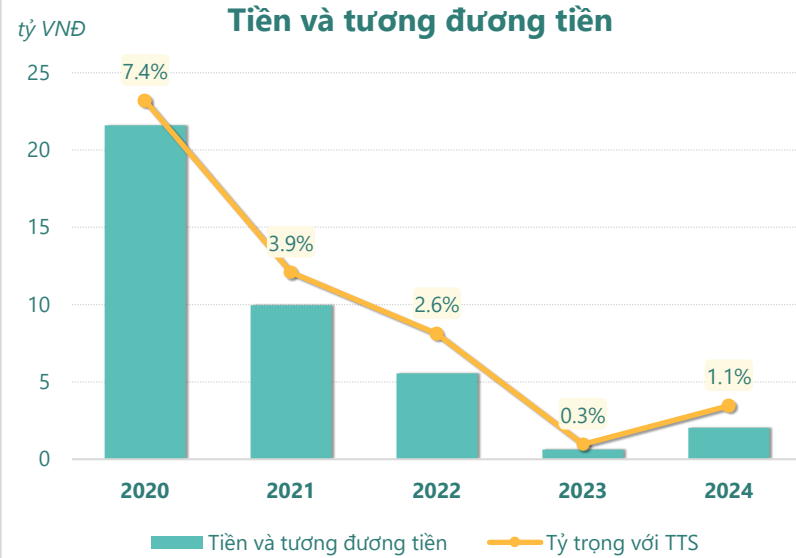
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tài sản dài hạn đạt **28.66** tỷ đồng giảm **29.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.31%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

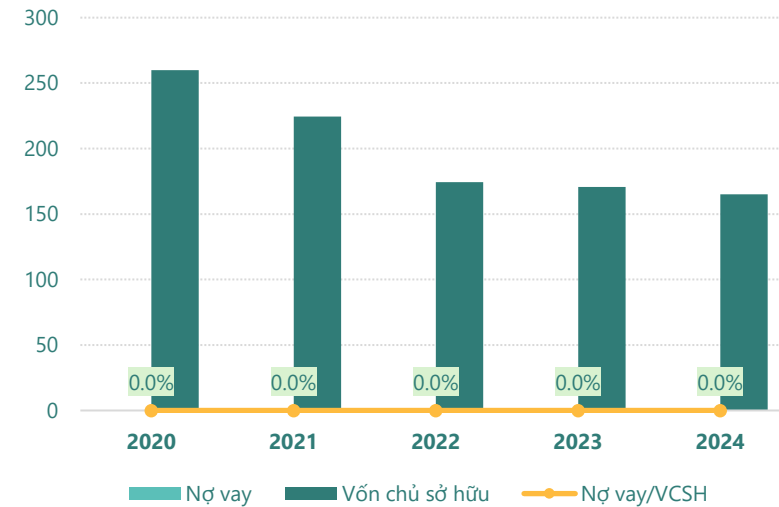
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



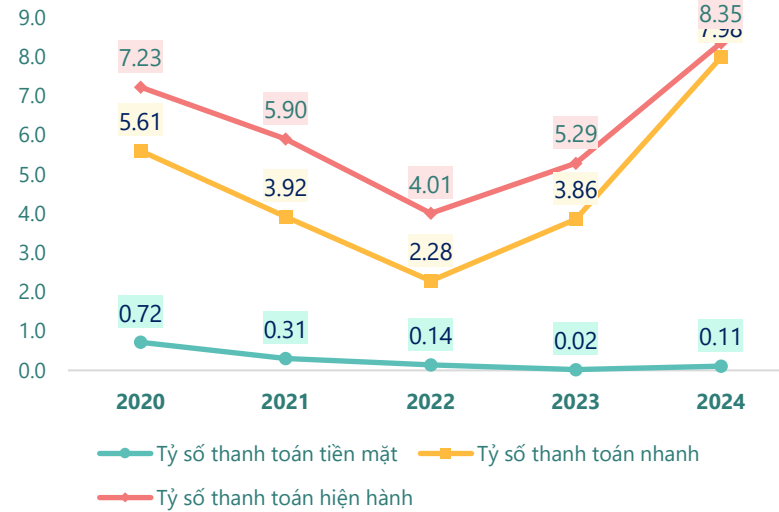
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

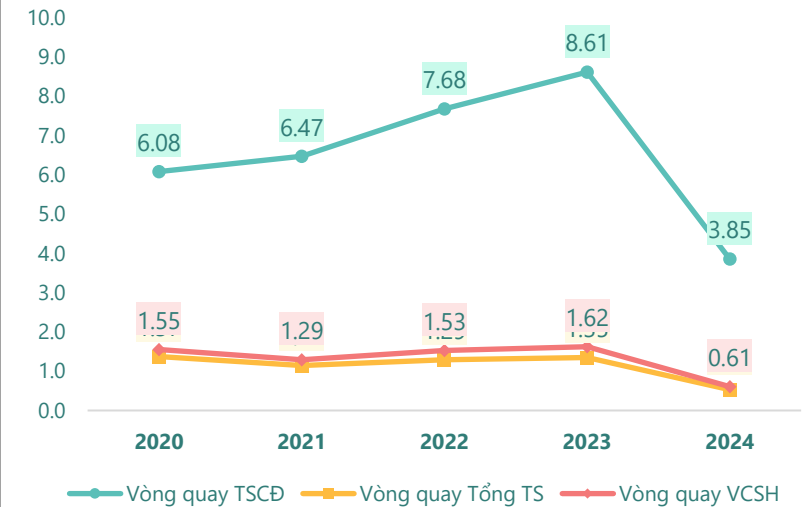
tỷ VNĐ



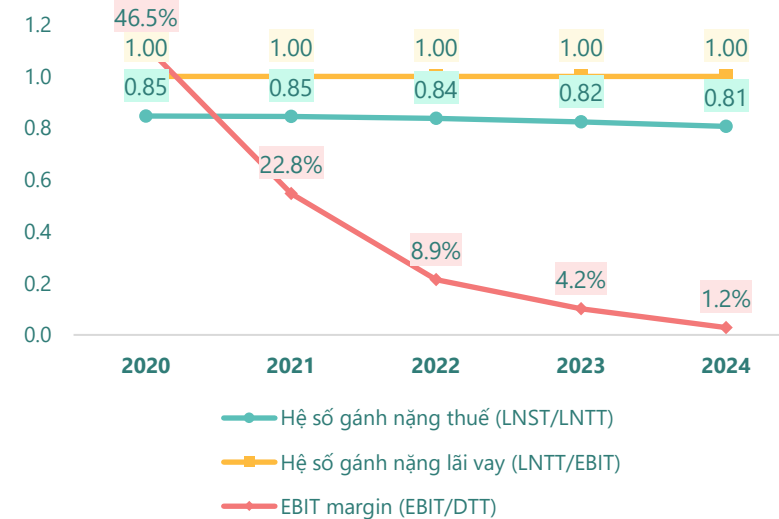
Chỉ số thanh khoản



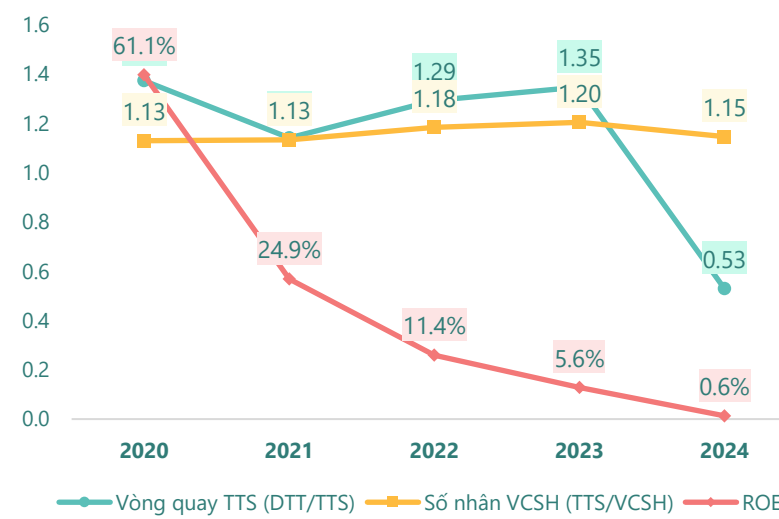
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

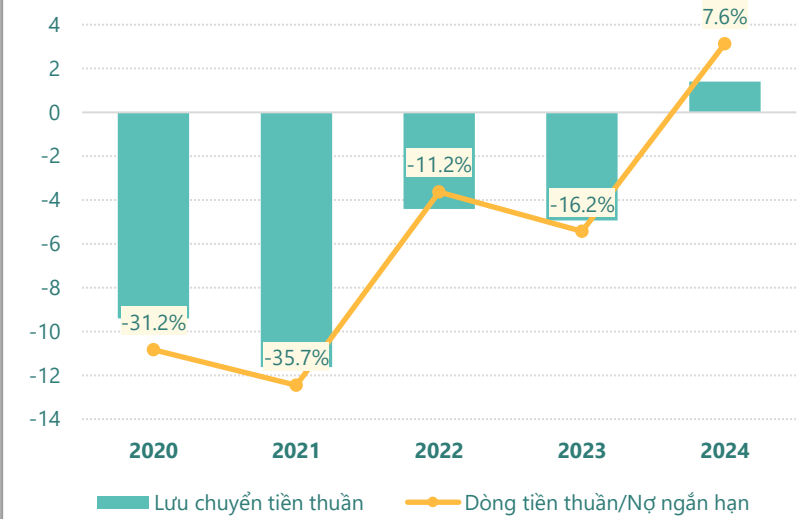


Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	313	305	280	102
Giá vốn hàng bán	237	273	266	103
Lợi nhuận gộp	75.9	32.1	14.1	-1.18
Doanh thu HĐTC	6.75	5.23	6.49	5.29
Chi phí TC	-0.15	0	0.24	-0.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.04	0.01	0	0
Chi phí QLDN	11.4	9.53	8.48	3.71
LN thuần từ HĐKD	71.3	27.8	11.8	0.63
Lợi nhuận khác	0	-0.71	-0.10	0.56
LN trước thuế	71.3	27.1	11.7	1.20
Lợi nhuận sau thuế	60.2	22.7	9.65	0.96
LNST của CĐ cty mẹ	60.2	22.7	9.65	0.96

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.8	10.0	33.8	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	36.4	36.2	-26.7	-24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-85.9	-50.6	-12.1	-4.10
Tiền đầu kỳ	21.6	9.97	5.56	0.62
Lưu chuyển tiền thuần	-11.6	-4.41	-4.94	1.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.97	5.56	0.62	2.03

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	258	214	201	184
Tài sản ngắn hạn	192	158	161	155
Tiền và tương đương tiền	9.97	5.56	0.62	2.03
Đầu tư tài chính ngắn hạn	114	82.5	115	144
Phải thu ngắn hạn	3.62	1.80	1.64	1.65
Hàng tồn kho	64.6	67.8	43.5	6.89
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	0.71	0.50
Tài sản dài hạn	65.4	56.4	40.4	28.7
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	43.8	35.6	29.4	23.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.32	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.03	1.03	0.79	1.03
Tài sản dài hạn khác	20.2	19.8	10.2	4.25
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	32.6	39.3	30.4	18.6
Nợ ngắn hạn	32.6	39.3	30.4	18.6
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.45	4.78	3.17	0.54
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	225	175	171	165
Vốn chủ sở hữu	224	174	171	165
Vốn điều lệ	103	103	103	103
Kinh phí và quỹ khác	0.63	0.42	0.21	0